Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 35 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 10 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, ba công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, VNG Singapore Pte. Ltd. và VNG Myanmar Company Limited, hai công ty liên kết trực tiếp là All Best Asia Group Limited và Công ty Cổ phần Ti Ki và một công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Hoành Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 vào ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập của Tập đoàn để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0303490096 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752665/20264893-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
T.P HỒ CHÍ MINH

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.918.057.622.034**	**1.955.007.185.105**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***538.025.404.020***	***116.143.469.622***
111	1. Tiền		20.531.549.165	9.583.469.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		517.493.854.855	106.560.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***732.028.000.000***	***1.036.875.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	732.028.000.000	1.036.875.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***478.107.018.197***	***658.937.693.171***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	248.259.773.520	282.058.453.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	31.711.962.381	4.077.861.761
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	-	271.193.473.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	198.803.378.528	125.604.473.654
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(668.096.232)	(23.996.570.095)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***13.878.203.483***	***10.246.332.401***
141	1. Hàng tồn kho	8	14.534.682.625	10.902.811.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(656.479.142)	(656.479.142)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***156.018.996.334***	***132.804.689.911***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	153.860.358.898	130.383.935.354
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.158.637.436	2.420.754.557
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.547.064.443.729**	**1.384.952.895.684**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***12.351.800.968***	***11.670.916.568***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	11.866.800.968	11.185.916.568
220	***II. Tài sản cố định***		***160.077.375.401***	***174.051.709.393***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.323.355.439	74.128.097.889
222	Nguyên giá		462.734.758.072	430.547.928.462
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(378.411.402.633)	(356.419.830.573)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	75.754.019.962	99.923.611.504
228	Nguyên giá		449.014.506.761	447.606.351.761
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(373.260.486.799)	(347.682.740.257)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***116.557.030.234***	***74.754.375.148***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	116.557.030.234	74.754.375.148
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***1.103.674.814.296***	***978.121.608.691***
251	1. Đầu tư vào công ty con		649.788.373.816	610.322.663.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		520.964.185.737	399.092.429.201
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(89.077.745.257)	(53.293.484.326)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000	22.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***154.403.422.830***	***146.354.285.884***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	150.280.284.245	141.093.761.596
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	4.123.138.585	5.260.524.288
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.465.122.065.763**	**3.339.960.080.789**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**774.242.077.806**	**749.980.652.922**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***766.714.903.515***	***741.895.384.006***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	422.853.867.435	360.874.967.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.441.018.719	8.651.813.127
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	51.080.660.575	117.454.752.542
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	239.482.878.879	221.589.688.693
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	35.281.587.915	30.219.112.616
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		12.574.889.992	3.105.049.606
330	***II. Nợ dài hạn***		***7.527.174.291***	***8.085.268.916***
337	1. Phải trả dài hạn khác		455.238.000	455.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.071.936.291	7.630.030.916
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**2.690.879.987.957**	**2.589.979.427.867**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.690.879.987.957***	***2.589.979.427.867***
411	1. Vốn cổ phần		337.220.560.000	337.220.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		510.172.070.853	510.172.070.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.327.713.307.660)	(1.327.713.307.660)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.171.200.664.764	3.070.300.104.674
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.070.300.104.674*	*2.556.268.085.111*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này*		*100.900.560.090*	*514.032.019.563*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.465.122.065.763**	**3.339.960.080.789**

Đoàn Thanh Thủy	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**1.477.543.771.841**	**1.698.762.774.045**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**1.477.543.771.841**	**1.698.762.774.045**
11	**3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(911.633.234.478)**	**(883.378.669.707)**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**565.910.537.363**	**815.384.104.338**
21	**5. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**41.553.042.284**	**34.599.905.483**
22	**6. Chi phí tài chính**	**21**	**(36.106.431.055)**	**(236.695.492)**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**23**	**(244.205.829.560)**	**(203.765.638.763)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(195.724.962.463)**	**(149.898.116.234)**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**131.426.356.569**	**496.083.559.332**
31	**10. Thu nhập khác**		**986.814.614**	**1.198.436.618**
32	**11. Chi phí khác**	**22**	**(4.894.954.314)**	**(12.696.895.503)**
40	**12. Lỗ khác**		**(3.908.139.700)**	**(11.498.458.885)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**127.518.216.869**	**484.585.100.447**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24.1**	**(25.480.271.076)**	**(99.831.314.799)**
52	**15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**24.3**	**(1.137.385.703)**	**535.618.150**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**100.900.560.090**	**385.289.403.798**

M.S.D.N: 0303490096-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VNG QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thanh Thủy	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**127.518.216.869**	**484.585.100.447**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	57.955.411.847	52.740.784.453
03	Các khoản dự phòng		40.402.866.786	3.321.867.708
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.146.162)	(16.784.555)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.437.724.916)	(26.515.610.951)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**186.385.624.424**	**514.115.357.102**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(29.503.268.608)	73.793.962.253
10	Tăng hàng tồn kho		(3.631.871.082)	(1.798.023.819)
11	Tăng các khoản phải trả		84.356.959.228	136.151.427.014
12	Tăng chi phí trả trước		(34.847.766.031)	(7.040.765.287)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.884.230.420)	(112.000.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**111.875.447.511**	**603.221.957.263**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(94.816.123.848)	(147.099.185.733)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		4.233.397.550	9.592.826.274
23	Tiền thu (chi) thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		304.847.000.000	(524.275.000.000)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		271.193.473.900	-
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(155.803.490.000)	(30.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		500.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận đã nhận		48.254.032.448	31.315.465.569
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**378.408.290.050**	**(660.465.893.890)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		7.686.700.000	-
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(76.141.649.325)	(40.172.685.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(68.454.949.325)**	**(40.172.685.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**		**421.828.788.236**	**(97.416.621.627)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**116.143.469.622**	**428.991.663.003**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.146.162	16.784.555
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**538.025.404.020**	**331.591.825.931**

Đoàn Thanh Thủy	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 35 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 10 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1, ba công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, VNG Singapore Pte. Ltd. và VNG Myanmar Company Limited, hai công ty liên kết trực tiếp là All Best Asia Group Limited và Công ty Cổ phần Ti Ki và một công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.608 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.579 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hoặc ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty thu lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi thu lại, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh số 27 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền mặt	280.141.366	183.691.431
Tiền gửi ngân hàng	20.251.407.799	9.399.778.191
Các khoản tương đương tiền *(*)*	517.493.854.855	106.560.000.000
TỔNG CỘNG	**538.025.404.020**	**116.143.469.622**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 6,7% đến 8,2%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu khách hàng	**101.309.195.107**	**104.879.286.225**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	9.312.932.576	15.787.572.727
- Công ty TNHH Truyền thông WPP	7.151.887.850	18.367.707.921
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	1.720.915.070
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.844.374.681	69.003.090.507
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	**146.950.578.413**	**177.179.167.726**
TỔNG CỘNG	**248.259.773.520**	**282.058.453.951**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(668.096.232)	(899.120.417)
GIÁ TRỊ THUẦN	**247.591.677.288**	**281.159.333.534**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Trả trước cho người bán	**31.656.420.271**	**3.950.154.601**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Xây dựng An Phong	23.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	8.656.420.271	3.950.154.601
Trả trước cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 25*)	**55.542.110**	**127.707.160**
TỔNG CỘNG	**31.711.962.381**	**4.077.861.761**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**198.803.378.528**	**125.604.473.654**
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành *(*)*	115.984.304.325	39.842.655.000
Chi hộ	44.547.472.449	11.333.870.677
Tiền lãi phải thu	32.509.122.142	70.468.302.468
Tạm ứng cho nhân viên	3.990.405.627	3.365.948.141
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	357.532.475	253.824.000
Phải thu khác	1.414.541.510	339.873.368
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	**11.866.800.968**	**11.185.916.568**
TỔNG CỘNG	**210.670.179.496**	**136.790.390.222**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(23.097.449.678)
GIÁ TRỊ THUẦN	**210.670.179.496**	**113.692.940.544**
Trong đó:		
Phải thu khác	*167.474.101.040*	*97.083.136.641*
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*43.196.078.456*	*39.707.253.581*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	*(23.097.449.678)*

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công cụ, dụng cụ	11.169.075.931	-	7.102.395.444	-
Thành phẩm	2.123.875.223	-	2.162.973.450	-
Hàng khuyến mãi	1.166.614.199	(656.479.142)	1.580.527.194	(656.479.142)
Khác	75.117.272	-	56.915.455	-
TỔNG CỘNG	**14.534.682.625**	**(656.479.142)**	**10.902.811.543**	**(656.479.142)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**153.860.358.898**	**130.383.935.354**
Phí phần mềm	137.468.195.283	117.246.284.801
Chi phí dịch vụ trả trước	11.530.813.638	9.145.107.303
Bản quyền âm nhạc	4.117.231.205	3.261.795.915
Khác	744.118.772	730.747.335
Dài hạn	**150.280.284.245**	**141.093.761.596**
Tiền thuê đất trả trước	102.450.703.007	104.635.522.845
Công cụ, dụng cụ	34.961.959.190	25.820.493.729
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.402.315.830	5.029.694.861
Khác	4.465.306.218	5.608.050.161
TỔNG CỘNG	**304.140.643.143**	**271.477.696.950**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Thiết bị truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	373.395.102.502	11.804.479.728	27.891.203.434	17.457.142.798	430.547.928.462
Mua trong kỳ	33.859.086.916	-	9.807.514.197	252.132.487	43.918.733.600
Thanh lý và xóa sổ	(11.523.836.656)	-	(191.637.334)	(16.430.000)	(11.731.903.990)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	395.730.352.762	11.804.479.728	37.507.080.297	17.692.845.285	462.734.758.072
Trong đó:					
Chưa sử dụng	*16.835.425.631*	-	*1.390.160.359*	*133.218.182*	*18.358.804.172*
Đã khấu hao hết	*299.742.105.064*	*6.947.070.364*	*10.298.758.288*	*13.543.769.153*	*330.531.702.869*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(319.580.855.570)	(9.835.430.174)	(12.717.000.199)	(14.286.544.630)	(356.419.830.573)
Khấu hao trong kỳ	(24.995.355.316)	(828.563.077)	(2.985.215.065)	(676.806.810)	(29.485.940.268)
Thanh lý và xóa sổ	7.314.984.561	-	162.953.647	16.430.000	7.494.368.208
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(337.261.226.325)	(10.663.993.251)	(15.539.261.617)	(14.946.921.440)	(378.411.402.633)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	53.814.246.932	1.969.049.554	15.174.203.235	3.170.598.168	74.128.097.889
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	58.469.126.437	1.140.486.477	21.967.818.680	2.745.923.845	84.323.355.439

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	446.304.189.897	1.302.161.864	447.606.351.761
Mua trong kỳ	8.901.280.000	-	8.901.280.000
Xóa sổ	(7.493.125.000)	-	(7.493.125.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	447.712.344.897	1.302.161.864	449.014.506.761
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*300.667.718.897*	*57.995.098*	*300.725.713.995*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(346.704.402.620)	(978.337.637)	(347.682.740.257)
Hao mòn trong kỳ	(28.263.814.789)	(205.656.790)	(28.469.471.579)
Dự phòng tổn thất tài sản	(3.499.414.156)	-	(3.499.414.156)
Xóa sổ	6.391.139.193	-	6.391.139.193
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(372.076.492.372)	(1.183.994.427)	(373.260.486.799)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	99.599.787.277	323.824.227	99.923.611.504
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	75.635.852.525	118.167.437	75.754.019.962

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dự án VNG campus	80.330.380.234	68.383.975.148
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	36.226.650.000	6.370.400.000
TỔNG CỘNG	**116.557.030.234**	**74.754.375.148**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	649.788.373.816	610.322.663.816
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 13.2)*	520.964.185.737	399.092.429.201
Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *(*)*	22.000.000.000	22.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.192.752.559.553**	**1.031.415.093.017**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 13.3)*	(89.077.745.257)	(53.293.484.326)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.103.674.814.296**	**978.121.608.691**

(*) Thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại 13 tháng và được hưởng lãi suất 8,0%/năm.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,98	130.040.710.000	99,98	90.075.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na ("VinaTechSoft")	100,00	61.140.000.000	100,00	61.140.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đỉnh ("Long Đỉnh")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*		
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	-	-	100,00	500.000.000	Nghệ An - Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
TỔNG CỘNG		**649.788.373.816**		**610.322.663.816**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(74.393.345.257)		(38.609.084.326)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**575.395.028.559**		**571.713.579.490**		

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
	Tỷ lệ sở hữu %	*Giá trị đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá trị đầu tư VND*		
Công ty Cổ phần Ti Ki	28,88	506.279.785.737	38,00	384.408.029.201	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	50,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm
TỔNG CỘNG		**520.964.185.737**		**399.092.429.201**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		(14.684.400.000)		(14.684.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**506.279.785.737**		**384.408.029.201**		

13.3 *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Số đầu kỳ	53.293.484.326	25.220.296.820
Dự phòng trích lập trong kỳ	35.784.260.931	-
Số cuối kỳ	89.077.745.257	25.220.296.820

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả người bán	32.480.540.015	175.520.515.041
Trong đó:		
- Seasun Games Corporation Limited	19.397.812.500	70.632.692.536
- Đối tượng khác	13.082.727.515	104.887.822.505
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	390.373.327.420	185.354.452.381
TỔNG CỘNG	**422.853.867.435**	**360.874.967.422**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.106.931.337	25.480.271.076	(90.884.230.420)	19.702.971.993
Thuế giá trị gia tăng	14.921.405.108	111.960.474.552	(109.843.316.261)	17.038.563.399
Thuế nhà thầu nước ngoài	17.426.416.097	57.104.991.144	(61.972.596.683)	12.558.810.558
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.611.771.457	(34.831.456.832)	1.780.314.625
TỔNG CỘNG	**117.454.752.542**	**231.157.508.229**	**(297.531.600.196)**	**51.080.660.575**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phí phần mềm	84.754.901.660	71.956.069.377
Chi phí lương	62.961.030.672	120.109.936.286
Chi phí quảng cáo	54.228.853.972	22.297.975.514
Chi phí dịch vụ trò chơi trực tuyến	25.597.176.950	-
Mua tài sản cố định	2.737.100.000	5.115.375.000
Chi phí phải trả khác	9.203.815.625	2.110.332.516
TỔNG CỘNG	**239.482.878.879**	**221.589.688.693**
Trong đó:		
Chi phí phải trả đối tượng khác	*209.816.940.865*	*221.292.577.103*
Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*29.665.938.014*	*297.111.590*

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10.*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	330.902.300.000	504.346.370.853	(974.872.233.960)	2.556.268.085.111	2.416.644.522.004
Thu lại cổ phiếu quỹ	-	-	(352.841.073.700)	-	(352.841.073.700)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	385.289.403.798	385.289.403.798
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	330.902.300.000	504.346.370.853	(1.327.713.307.660)	2.941.557.488.909	2.449.092.852.102
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.070.300.104.674	2.589.979.427.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	100.900.560.090	100.900.560.090
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.171.200.664.764	2.690.879.987.957

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.722.056	33.722.056
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*33.722.056*	*33.722.056*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*26.257.974*	*26.257.974*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*7.464.082*	*7.464.082*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng doanh thu	**1.477.543.771.841**	**1.698.762.774.045**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	*1.135.554.135.587*	*1.444.970.966.465*
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	*321.902.843.340*	*237.827.950.059*
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	*16.201.824.942*	*8.732.056.086*
Doanh thu dịch vụ tiếp thị	-	*2.278.126.850*
Doanh thu khác	*3.884.967.972*	*4.953.674.585*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	**1.477.543.771.841**	**1.698.762.774.045**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	*1.135.554.135.587*	*1.444.970.966.465*
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	*321.902.843.340*	*237.827.950.059*
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	*16.201.824.942*	*8.732.056.086*
Doanh thu dịch vụ tiếp thị	-	*2.278.126.850*
Doanh thu khác	*3.884.967.972*	*4.953.674.585*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.085.593.899.734*	*1.382.471.143.417*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*391.949.872.107*	*316.291.630.628*

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tiền lãi	39.053.358.132	32.960.615.727
Lợi nhuận nhận được	1.490.490.823	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	956.047.167	1.622.505.201
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	53.146.162	16.784.555
TỔNG CỘNG	**41.553.042.284**	**34.599.905.483**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con	35.784.260.931	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	322.170.124	236.695.492
TỔNG CỘNG	**36.106.431.055**	**236.695.492**

22. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí xóa sổ tài sản	1.130.669.494	11.612.954.014
Dự phòng tổn thất tài sản	3.499.414.156	-
Chi phí khác	264.870.664	1.083.941.489
TỔNG CỘNG	**4.894.954.314**	**12.696.895.503**

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.637.163.400	404.834.665.356
Phí phần mềm	418.407.573.550	500.785.141.721
Chi phí nhân viên	341.741.843.811	255.436.011.274
Chi phí khấu hao *(Thuyết minh số 10 và 11)*	57.955.411.847	52.740.784.453
Công cụ, dụng cụ	25.634.669.476	15.121.078.394
Chi phí khác	9.187.364.417	8.124.743.506
TỔNG CỘNG	**1.351.564.026.501**	**1.237.042.424.704**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty trong kỳ hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.480.271.076	99.831.314.799
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.137.385.703	(535.618.150)
TỔNG CỘNG	**26.617.656.779**	**99.295.696.649**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**127.518.216.869**	**484.585.100.447**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.503.643.374	96.917.020.089
Điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ	1.412.111.570	2.378.676.560
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	(298.098.165)	-
Chi phí thuế TNDN	**26.617.656.779**	**99.295.696.649**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các biến động như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí phải trả	2.189.185.851	1.436.076.315	753.109.536	3.751.671.818
Dự phòng trợ cấp thôi việc	979.784.061	1.091.402.986	(111.618.925)	(165.190.742)
Dự phòng tổn thất tài sản	699.882.831	2.422.134.624	(1.722.251.793)	(3.202.047.130)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	133.619.246	179.824.083	(46.204.837)	152.932.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	131.295.828	131.295.828	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.629.232)	(209.548)	(10.419.684)	(1.747.973)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***4.123.138.585***	***5.260.524.288***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(1.137.385.703)***	***535.618.150***

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một nhóm công ty.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Zion	Công ty con	Doanh thu phân chia	584.536.448.376	834.165.911.060
		Góp vốn	39.965.710.000	30.000.000.000
		Mua dịch vụ	9.791.173.981	12.294.227.925
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	391.079.923.207	315.466.374.545
		Mua hàng hóa và dịch vụ	405.439.390	2.777.421.485
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Thu hồi gốc và lãi vay	252.629.237.586	-
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	Công ty con	Doanh thu phân chia	169.819.578.080	105.716.318.854
VNGS	Công ty con	Phí phần mềm	142.545.415.048	119.857.470.956
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Góp vốn và mua cổ phần	121.871.756.536	-
		Thu hồi gốc vay	21.550.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	334.948.900	23.501.940
VinaData	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	107.382.674.078	91.111.077.426
		Mua hàng hóa	14.302.354.000	42.620.288.536
		Thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.208.852.095	9.147.413.163
		Mua dịch vụ	298.555.261	871.627.028

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Nguyên Bảo	Công ty con	Doanh thu phân chia	83.232.527.759	43.541.490.011
EPI	Công ty con	Mua dịch vụ	69.210.963.307	42.557.745.612
VNG Online	Công ty con	Mua dịch vụ	38.789.235.096	28.135.266.502
Long Đỉnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	37.143.250.728	67.722.919.092
		Mua dịch vụ	4.450.004.674	4.647.008.901
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	375.395.249	-
BP	Công ty con	Cổ tức	1.490.490.823	-
		Rút vốn	500.000.000	-
Vinanet	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	535.000.000	801.754.143
		Thanh lý công cụ dụng cụ	103.090.909	-
VinaTechSoft	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	-	15.295.783.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Thành viên Hội đồng Quản trị	769.346.000	764.599.000
Thành viên Ban Giám đốc	3.940.029.827	10.282.474.408
TỔNG CỘNG	**4.709.375.827**	**11.047.073.408**

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6.1)*				
Zion	Công ty con	Doanh thu phân chia	68.560.526.202	114.022.971.401
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.357.545.621	44.887.006.636
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	21.727.920.000	10.397.375.000
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	108.788.790	77.770.000
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	195.797.800	-
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.791.844.689
VinaData	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.200.000
TỔNG CỘNG			**146.950.578.413**	**177.179.167.726**
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6.2)*				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	51.032.110	77.057.160
Zion	Công ty con	Mua dịch vụ	4.510.000	50.650.000
TỔNG CỘNG			**55.542.110**	**127.707.160**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cho vay	-	249.643.473.900
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Cho vay	-	21.550.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**271.193.473.900**

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
EPI	Công ty con	Chi phí chi hộ	24.848.491.125	120.501.289
VNGS	Công ty con	Chi phí chi hộ	8.535.430.508	2.105.234.551
VinaTechSoft	Công ty con	Chi phí chi hộ	4.750.565.750	4.756.829.750
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Chi phí chi hộ	3.597.301.469	1.240.199.161
Vinanet	Công ty con	Chi phí chi hộ	823.191.802	134.023.497
VNG Online	Công ty con	Chi phí chi hộ	365.206.813	1.001.313.888
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi phí chi hộ	207.492.789	843.181.735
VinaData	Công ty con	Chi phí chi hộ	68.398.200	-
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Tiền lãi phải thu	-	24.276.321.635
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Tiền lãi phải thu	-	5.222.498.833
Zion	Công ty con	Chi phí chi hộ	-	7.117.242
BP	Công ty con	Chi phí chi hộ	-	32.000
TỔNG CỘNG			**43.196.078.456**	**39.707.253.581**

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 14)*				
VNGS	Công ty con	Phí phần mềm	(132.393.658.346)	(50.310.204.190)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(96.211.430.997)	(40.803.091.655)
EPI	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	(72.791.214.844)	(8.759.155.206)
VNG Online	Công ty con	Thu hộ	(26.209.436.817)	(20.851.703.541)
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Thu hộ	(25.489.529.591)	(44.390.750.183)
Long Đỉnh	Công ty con	Thu hộ	(17.935.082.458)	(3.808.178.607)
Nguyên Bảo	Công ty con	Thu hộ	(13.062.832.272)	(7.438.998.852)
VinaTechSoft	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ	(4.704.975.500)	(5.134.975.500)
Zion	Công ty con	Mua dịch vụ	(1.296.763.295)	(2.161.677.200)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(278.403.300)	(11.071.720)
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	-	(1.684.645.727)
TỔNG CỘNG			**(390.373.327.420)**	**(185.354.452.381)**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	-	(45.942.636)
***Chi phí phải trả ngắn hạn** (Thuyết minh số 16)*				
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	(25.597.176.950)	-
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(3.693.365.815)	(297.111.590)
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	(375.395.249)	-
TỔNG CỘNG			**(29.665.938.014)**	**(297.111.590)**
Phải trả dài hạn khác				
EPI	Công ty con	Ký quỹ	(113.238.000)	(113.238.000)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	(77.000.000)	(77.000.000)
TỔNG CỘNG			**(190.238.000)**	**(190.238.000)**

26. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dưới 1 năm	65.413.973.815	63.143.326.980
Từ 1 đến 5 năm	75.337.336.836	101.722.016.669
TỔNG CỘNG	**140.751.310.651**	**164.865.343.649**

27. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành:

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I ("ESOP I")

Công ty có ESOP I (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và dự kiến được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011. Do một số nhân viên nghỉ việc bị mất các quyền chưa thực thi, số quyền này được hoàn lại vào tổng số quyền mua và được cấp cho các nhân viên khác, nên trên thực tế, việc cấp quyền được thực hiện đến năm 2013.

1. *Kế hoạch thực hiện*

   Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. *Các điều khoản*

   (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phiếu sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

   (ii) Quyền mua cổ phiếu được thực hiện mỗi năm một đợt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phiếu đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phiếu của năm tương ứng mà nhân viên chưa thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

27. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I ("ESOP I") (tiếp theo)

3. Điều kiện

(i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

(ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*	
	Giá (VND)	*Số lượng quyền mua*	*Giá (VND)*	*Số lượng quyền mua*
Số dư vào ngày 1 tháng 1	10.000	26.292	10.000	75.548
Cấp trong kỳ	10.000	-	10.000	-
Mất quyền mua trong kỳ	10.000	(620)	10.000	-
Thực hiện quyền mua trong kỳ	10.000	-	10.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6		**25.672**		**75.548**

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C,và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

27. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. *Kế hoạch thực hiện*

   Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. *Kế hoạch thực hiện*

   (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

   (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. *Điều kiện*

   (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

   (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

Ngày cấp	*Phân bổ*	*Giá (VND)*	*Số lượng quyền mua*
Ngày 1 tháng 7 năm 2012 (thực tế)	4%	20.000	125.096
Ngày 1 tháng 7 năm 2013 (thực tế)	22%	20.000	788.500
Ngày 1 tháng 7 năm 2014 (thực tế)	25%	20.000	884.275
Ngày 1 tháng 7 năm 2015 (thực tế)	3%	20.000	106.496
Ngày 1 tháng 7 năm 2016 (thực tế)	20%	20.000	711.803
Ngày 1 tháng 7 năm 2017 (thực tế)	19%	20.000	690.287
2018	7%	20.000	244.775
TỔNG CỘNG	**100%**		**3.551.232**

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*	
	Giá (VND)	*Số lượng quyền mua*	*Giá (VND)*	*Số lượng quyền mua*
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	1.673.024	20.000	1.580.257
Cấp trong kỳ	20.000	344.880	20.000	572.010
Mất quyền mua trong kỳ	20.000	(55.126)	20.000	(10.810)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(384.319)	20.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6		**1.578.459**		**2.141.457**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Đoàn Thanh Thủy Người lập	Lê Trung Tín Kế toán trưởng	Lê Hồng Minh Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018